UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 98/2014/QĐ-UBND	*Lào Cai, ngày 31 tháng 12 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về thẩm định giá nhà nước trên địa bàn tỉnh Lào Cai

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật quản lý, sử dụng tài sản nhà nước ngày 03/6/2008;

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03/6/2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06/8/2013 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giá về thẩm định giá;

Căn cứ Thông tư số 38/2014/TT-BTC ngày 28/3/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06/8/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giá về thẩm định giá;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 813/TTr-STC ngày 30/12/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về thẩm định giá nhà nước trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Điều 2. Chánh Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, đoàn thể; Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các huyện, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký ban hành./.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Doãn Văn Hưởng

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH LÀO CAI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Về thẩm định giá nhà nước trên địa bàn tỉnh Lào Cai

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 98/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Quy định này quy định một số nội dung về thẩm định giá nhà nước trên địa bàn tỉnh Lào Cai, bao gồm: Tài sản nhà nước phải thẩm định giá; phân cấp thẩm quyền về thẩm định giá; trách nhiệm, quyền hạn thẩm định giá của các cơ quan nhà nước, Hội đồng thẩm định giá tài sản nhà nước, cụ thể:

a) Tài sản được mua, đi thuê bằng toàn bộ hoặc một phần từ nguồn ngân sách nhà nước bao gồm: Từ nguồn chi thường xuyên, các dự án, chương mục tiêu, vốn đầu tư xây dựng cơ bản, vốn sự nghiệp, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, vốn vay tín dụng do Nhà nước bảo lãnh và vốn khác thuộc nguồn ngân sách địa phương (gồm: Ngân sách xã, phường, thị trấn; ngân sách huyện, thành phố và ngân sách tỉnh);

b) Không áp dụng đối với trường hợp:

- Bán, thanh lý, cho thuê tài sản nhà nước việc định giá thực hiện theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước và các quy định hiện hành của Trung ương và địa phương về định giá tài sản.

- Tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Luật Giá, gồm tài sản của các tổ chức (Hợp tác xã, công ty, doanh nghiệp... hoạt động theo Luật Doanh nghiệp) và các cá nhân do các tổ chức, cá nhân tự quyết định (*theo quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định Số 99/2012/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2012, Điều 22 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011*);

2. Các quy định khác về thẩm định giá không quy định tại văn bản này thực hiện theo quy định của Luật Giá; Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06/8/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giá về thẩm định giá và các quy định khác của pháp luật về thẩm định giá.

3. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã

hội - nghề nghiệp (gọi tắt là các cơ quan, đơn vị);

b) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền được giao nhiệm vụ thẩm định giá tài sản nhà nước bao gồm: Phòng Tài chính - Kế hoạch các huyện, thành phố và Sở Tài chính;

c) Các cơ quan, đơn vị là đơn vị dự toán cấp I của ngân sách tỉnh (gọi tắt là cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh), được giao nhiệm vụ thẩm định tài sản nhà nước thuộc thẩm quyền quyết định việc mua sắm, đi thuê tài sản nhà nước của cơ quan đơn vị mình;

Điều 2. Tài sản Nhà nước phải thẩm định giá: Theo quy định tại khoản 2 Điều 31 Luật Giá.

1. Tài sản phục vụ hoạt động của cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Lào Cai và các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn được hỗ trợ kinh phí từ ngân sách địa phương.

2. Tài sản là máy móc, trang thiết bị lắp đặt cho các dự án đầu tư xây dựng công trình.

Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Giá trị tài sản nhà nước phải thẩm định giá

1. Đối với trường hợp mua tài sản có giá trị đơn chiếc từ 30 triệu đồng trở lên; lô tài sản của một lần mua có tổng giá trị từ 30 triệu đồng trở lên.

2. Đối với trường hợp đi thuê tài sản có giá trị từ 30 triệu đồng trở lên/lần thuê.

Điều 4. Thẩm quyền thẩm định giá tài sản nhà nước của cơ quan nhà nước

1. Phòng Tài chính - Kế hoạch các huyện, thành phố Lào Cai (viết tắt là Phòng TC-KH cấp huyện) được giao nhiệm vụ thẩm định giá tài sản thuộc các trường hợp:

a) Thuộc thẩm quyền quyết định mua, đi thuê tài sản của UBND các xã, phường, thị trấn; các cơ quan, đơn vị là đơn vị dự toán cấp I thụ hưởng ngân sách huyện, thành phố Lào Cai *(gọi chung là các cơ quan, đơn vị thuộc huyện)*;

b) Thuộc thẩm quyền quyết định mua, đi thuê tài sản của UBND các huyện, thành phố Lào Cai (*gọi chung là UBND cấp huyện*);

c) Giá trị tài sản thuộc thẩm quyền thẩm định giá của Phòng TC-KH cấp huyện, quy định cụ thể như sau:

- Tài sản có giá trị đơn chiếc từ 30 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng;

- Lô tài sản của một lần mua có tổng trị giá từ 30 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng.

2. Sở Tài chính là cơ quan nhà nước được giao nhiệm vụ thực hiện thẩm định giá thuộc các trường hợp:

a) Thuộc thẩm quyền quyết định mua, đi thuê tài sản của UBND tỉnh cụ thể như sau:

- Tài sản là phương tiện vận tải bao gồm: Ô tô, tàu thuyền các loại;

- Tài sản khác có giá trị đơn chiếc từ 500 triệu đồng đến dưới 2.000 triệu đồng;

- Lô tài sản của một lần mua có tổng trị giá từ 500 triệu đồng đến dưới 5.000 triệu đồng.

b) Thuộc thẩm quyền quyết định mua sắm của các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh, có giá trị đơn chiếc từ 100 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng; Lô tài sản của một lần mua có tổng trị giá từ 100 triệu đồng đến dưới 5.000 triệu đồng;

c) Thuộc thẩm quyền quyết định mua sắm của các cơ quan, đơn vị thuộc huyện và thẩm quyền quyết định của UBND cấp huyện, đối với lô tài sản của 1 lần mua có tổng trị giá từ 500 triệu đồng đến dưới 5.000 triệu đồng.

Điều 5. Thẩm quyền thẩm định giá tài sản nhà nước của các cơ quan, đơn vị

Đối với các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh được phép thành lập Hội đồng thẩm định giá để thực hiện thẩm định giá tài sản thuộc thẩm quyền quyết định của mình, gồm:

1. Tài sản có giá trị đơn chiếc từ 30 triệu đồng trở lên đến dưới 100 triệu đồng.

2. Lô tài sản của một lần mua có tổng giá trị từ 30 triệu đồng đến dưới 100 triệu đồng.

Điều 6. Hội đồng thẩm định giá tài sản nhà nước (gọi tắt là Hội đồng thẩm định giá)

1. Thẩm quyền quyết định thành lập Hội đồng thẩm định giá tài sản nhà nước

a) Hội đồng thẩm định giá cấp tỉnh giao cho Giám đốc Sở Tài chính quyết định thành lập Hội đồng;

b) Hội đồng thẩm định giá cấp huyện do Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định thành lập Hội đồng;

c) Hội đồng thẩm định giá của các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh do thủ trưởng cơ quan, đơn vị quyết định thành lập Hội đồng.

2. Thẩm quyền của Hội đồng thẩm định giá tài sản nhà nước.

a) Hội đồng thẩm định giá cấp tỉnh thực hiện đối với các trường hợp:

- Mua tài sản thuộc bí mật nhà nước;

- Tài sản mua, đi thuê có giá trị đơn chiếc từ 2.000 triệu đồng trở lên và lô tài sản của 1 lần mua có tổng trị giá từ 5.000 triệu đồng trở lên;

- Các trường hợp cần thiết theo yêu cầu của UBND tỉnh.

b) Hội đồng thẩm định giá cấp huyện thực hiện thẩm định giá mua tài sản đối với các trường hợp cần thiết theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thuộc phạm vi quản lý của UBND cấp huyện;

c) Hội đồng thẩm định giá của các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh thực hiện thẩm định đối với tài sản có giá trị đơn chiếc từ 30 triệu đồng đến dưới 100 triệu đồng và lô tài sản của một lần mua có tổng trị giá từ 30 triệu đồng đến dưới 100 triệu đồng.

3. Thành phần của Hội đồng thẩm định giá

a) Hội đồng thẩm định giá cấp tỉnh:

- Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo Sở Tài chính;

- Lãnh đạo phòng chuyên môn về giá, đại diện các phòng chuyên môn về quản lý tài chính có liên quan thuộc Sở Tài chính;

- Đại diện cơ quan, đơn vị có tài sản cần thẩm định;

- Các thành viên khác căn cứ vào điều kiện thực tế của từng loại tài sản Chủ tịch Hội đồng quyết định các thành viên cho phù hợp.

b) Hội đồng thẩm định giá cấp huyện:

- Chủ tịch Hội đồng là Lãnh đạo UBND cấp huyện;

- Phó Chủ tịch Hội đồng là Trưởng phòng Tài chính - kế hoạch;

- Các thành viên, gồm:

+ Đại diện cơ quan, đơn vị có tài sản cần thẩm định;

+ Các thành viên khác căn cứ vào điều kiện thực tế của từng loại tài sản Chủ tịch Hội đồng quyết định cho phù hợp.

c) Hội đồng thẩm định giá của cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh:

- Chủ tịch là lãnh đạo cơ quan, đơn vị;

- Các thành viên khác gồm:

+ Đại diện bộ phận chuyên môn về tài chính, kế toán của đơn vị;

+ Đại diện bộ phận chuyên môn về giá hoặc tài chính của Sở Tài chính;

+ Các thành viên khác do Chủ tịch Hội đồng quyết định căn cứ vào tính chất, đặc điểm của tài sản cần thẩm định giá.

d) Tổ chuyên viên giúp việc cho Hội đồng do Chủ tịch Hội đồng căn cứ vào tình hình thực tế quyết định thành lập tổ và số lượng thành viên của tổ cho phù hợp.

4. Hội đồng thẩm định giá khi thành lập phải có ít nhất ba thành viên và ít nhất phải có một thành viên đã qua đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên ngành thẩm định giá theo quy định của Bộ Tài chính hoặc đã có bằng tốt nghiệp cao đẳng, đại học, sau đại học chuyên ngành vật giá, thẩm định giá.

5. Nguyên tắc hoạt động của Hội đồng thẩm định giá

- Hội đồng thẩm định giá làm việc theo nguyên tắc tập thể. Phiên họp thẩm định giá chỉ được tiến hành khi có mặt ít nhất 2/3 số lượng thành viên của Hội đồng thẩm định giá tài sản trở lên tham dự. Trường hợp Hội đồng thẩm định giá tài sản chỉ có 03 thành viên thì phiên họp phải có mặt đủ 03 thành viên. Chủ tịch Hội đồng thẩm định giá điều hành phiên họp thẩm định giá. Trước khi tiến hành phiên họp thẩm định giá, những thành viên vắng mặt phải có văn bản gửi tới Chủ tịch Hội đồng thẩm định giá nêu rõ lý do vắng mặt và có ý kiến độc lập của mình về các vấn đề liên quan đến giá của tài sản cần thẩm định;

- Hội đồng thẩm định giá kết luận về giá của tài sản theo ý kiến đa số đã được biểu quyết và thông qua của thành viên Hội đồng có mặt tại phiên họp. Trong trường hợp có ý kiến ngang nhau thì bên có biểu quyết của Chủ tịch Hội đồng là ý kiến quyết định. Thành viên của Hội đồng thẩm định giá có quyền bảo lưu ý kiến của mình nếu không đồng ý với kết luận về giá của tài sản do Hội đồng quyết định; ý kiến bảo lưu đó được ghi vào Biên bản phiên họp thẩm định giá tài sản;

- Hội đồng thẩm định giá tài sản chấm dứt hoạt động sau khi hoàn thành nhiệm vụ quy định tại Quyết định thành lập Hội đồng. Các trường hợp phát sinh sau khi Hội đồng thẩm định giá chấm dứt hoạt động sẽ do cơ quan có thẩm quyền thành lập Hội đồng chủ trì xử lý.

Điều 7. Chi phí thẩm định giá tài sản nhà nước

1. Chi phí phục vụ hoạt động thẩm định giá tài sản nhà nước thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Thông tư số 38/2014/TT-BTC ngày 28/3/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06/8/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giá về thẩm định giá;

2. Nội dung và mức chi phục vụ cho việc thẩm định giá của cơ quan nhà nước:

a) Chi công tác phí trong nước và nước ngoài (nếu có), chi tổ chức các cuộc hội nghị thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính;

b) Chi làm việc ban đêm, làm thêm ngoài giờ có liên quan đến thẩm định giá tài sản thực hiện theo quy định của pháp luật;

c) Chi thuê tổ chức giám định thực hiện việc giám định tình trạng kinh tế - kỹ thuật, tỷ lệ chất lượng của tài sản; thuê thẩm định giá tài sản, thuê tư vấn giá (nếu có) theo thỏa thuận ghi trong hợp đồng;

d) Chi mua thông tin, dịch tài liệu, mua văn phòng phẩm, chi xăng xe, thuê phương tiện phục vụ công tác thẩm định giá tài sản theo thực tế phát sinh của từng trường hợp cụ thể theo quy định hiện hành;

3. Mức chi tổ chức các buổi họp thẩm định giá cho các thành viên tham gia Hội đồng thẩm định giá cụ thể như sau:

a) Đối với Hội đồng cấp tỉnh:

- Chủ tịch Hội đồng: Bằng 20% mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang do Chính phủ ban hành theo từng thời điểm cho một buổi làm việc;

- Các thành viên khác: Bằng 15% mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang do Chính phủ ban hành theo từng thời điểm cho 01 người tham gia trên 01 buổi làm việc;

b) Hội đồng cấp huyện, Hội đồng do Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị quyết định thành lập:

- Chủ tịch Hội đồng: Bằng 15% mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức,

viên chức và lực lượng vũ trang do Chính phủ ban hành theo từng thời điểm trên 01 buổi làm việc;

- Các thành viên còn lại: Bằng 10% cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang do Chính phủ ban hành theo từng thời điểm cho 01 người tham gia trên 01 buổi làm việc.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính chịu trách triển khai hướng dẫn thực hiện quy định này; định kỳ hàng quý tổng hợp đánh giá và kết quả thẩm định giá trên địa bàn báo cáo UBND tỉnh và gửi Bộ Tài chính theo quy định.

2. Các cơ quan, đơn vị thực hiện thẩm định giá hoặc đi thuê thẩm định giá định kỳ hàng quý tổng hợp đánh giá kết quả thẩm định giá, gửi về Sở Tài chính trước ngày 25 của tháng cuối quý để hợp báo cáo theo quy định.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị kịp thời phản ánh về Sở Tài chính để tổng hợp, trình Uỷ ban nhân dân tỉnh quyết định sửa đổi bổ sung cho phù hợp./.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Doãn Văn hưởng